

Số: 27/2018/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 12 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật thú y;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3686/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết quy định chức danh, số lượng và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Số lượng những người hoạt động không chuyên trách
 - a) Đối với xã, phường, thị trấn:
 - Xã, phường, thị trấn loại I: Bố trí tối đa không quá 09 người;
 - Xã, phường, thị trấn loại II: Bố trí tối đa không quá 08 người;
 - Xã, phường, thị trấn loại III: Bố trí tối đa không quá 07 người.
 - b) Đối với xóm, tổ dân phố:
 - Xóm, tổ dân phố loại I: Bố trí tối đa 06 người;
 - Xóm, tổ dân phố loại II, loại III: Bố trí tối đa 05 người.
2. Chức danh những người hoạt động không chuyên trách
 - a) Đối với xã, phường, thị trấn: Gồm 16 chức danh. (Phụ lục I)
 - b) Đối với xóm, tổ dân phố: Gồm 11 chức danh. (Phụ lục II)
3. Mức phụ cấp
 - a) Mức phụ cấp hàng tháng:
 - Mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường thị trấn thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm Nghị quyết này;
 - Mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm Nghị quyết này.

b) Mức phụ cấp kiêm nhiệm:

- Cán bộ, công chức cấp xã: kiêm nhiệm 01 chức danh những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp của chức danh đó;

- Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã: ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm tối đa 02 chức danh khác. Kiêm nhiệm 01 chức danh được hưởng 50% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm; kiêm nhiệm 02 chức danh được hưởng 70% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số phụ cấp cao nhất;

- Những người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố: ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm tối đa 02 chức danh khác. Kiêm nhiệm 01 chức danh được hưởng 60% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm; kiêm nhiệm 02 chức danh được hưởng 100% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số phụ cấp cao nhất;

- Đối với cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn: phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

4. Nhóm chức danh kiêm nhiệm

Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể nhóm các chức danh kiêm nhiệm, tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn, giới thiệu bầu cử các chức danh không chuyên trách nhằm đảm bảo thống nhất về công tác tổ chức trong phạm vi toàn tỉnh.

Tùy theo điều kiện thực tế, cụ thể của từng đơn vị, bố trí các chức danh kiêm nhiệm cho phù hợp nhưng không vượt quá số lượng quy định theo phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn và phân loại xóm, tổ dân phố. Khuyến khích những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm có trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Chế độ Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế

a) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (quỹ hưu trí và tử tuất) và bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

b) Những người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

6. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp, thực hiện chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách do ngân sách Trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết: Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng và mức phụ cấp hàng tháng cho những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng và mức phụ cấp hàng tháng cho những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 84/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng và mức phụ cấp hàng tháng cho những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Bãi bỏ các quy định tại các Nghị quyết sau:

a) Điểm a, Khoản 2, Mục II Nghị quyết số 17/2008/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định Cơ cấu tổ chức, chế độ, chính sách và kinh phí đảm bảo cho hoạt động của Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm a và Điểm b, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 30/2008/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc kiện toàn mạng lưới và chính sách hỗ trợ thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

c) Gạch đầu dòng thứ 1, 2 Khoản 1 và gạch đầu dòng thứ 1, 2, 3, 4 Khoản 2, Mục II, Điều 1 Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 5 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc kiện toàn tổ chức và chính sách hỗ trợ đối với khuyến nông viên xã, khuyến nông viên xóm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

d) Điểm d, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 41/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về một số chính sách Dân số, Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2018. / . *rcg*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng

PHỤ LỤC 1
CHỨC DANH MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27 /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)



S T T	Chức danh	Mức phụ cấp theo mức lương cơ sở
1	Phó Trưởng công an (ở xã, thị trấn) hoặc Trưởng ban Bảo vệ dân phố (ở phường)	Phó Trưởng công an 1,0
		Trưởng ban Bảo vệ dân phố 0,5
2	Phó Chỉ huy trưởng quân sự	1,0
3	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0,8
4	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,8
5	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	0,8
6	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	0,8
7	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	0,8
8	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	0,8
9	Phó Bí thư Đoàn thanh niên	0,8
10	Phụ trách Văn phòng Đảng ủy	0,8
11	Phụ trách công tác tổ chức Đảng	0,8
12	Phụ trách công tác kiểm tra Đảng	0,8
13	Phụ trách Tuyên giáo dân vận	0,8
14	Phụ trách Dân số, Kế hoạch hóa gia đình	0,8
15	Khuyến nông viên	Có bằng Đại học 1,17
		Có bằng Trung cấp hoặc bằng nghề thời hạn đào tạo 02 năm 0,93
16	Nhân viên thú y	0,93

PHỤ LỤC 2

**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÓM, TỔ DÂN PHỐ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Chức danh	Mức phụ cấp theo mức lương cơ sở		
		Loại I	Loại II	Loại III
1	Bí thư chi bộ	0,8	0,7	0,6
2	Trưởng xóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	0,8	0,7	0,6
3	Thôn đội trưởng	0,62	0,62	0,62
4	Trưởng ban công tác Mặt trận	0,15	0,15	0,15
5	Chi hội trưởng Hội Phụ nữ	0,1	0,1	0,1
6	Chi hội trưởng Hội Nông dân	0,1	0,1	0,1
7	Chi hội trưởng Hội Cựu Chiến binh	0,1	0,1	0,1
8	Bí thư chi đoàn	0,1	0,1	0,1
9	Công an viên (xóm, tổ dân phố ở xã, thị trấn)	0,7	0,6	0,5
	Tổ Bảo vệ dân phố (tổ dân phố ở phường)			
	+ Phó Trưởng ban		0,4	
	+ Tổ trưởng		0,35	
	+ Tổ phó		0,3	
10	+ Tổ viên		0,2	
	Khuyến nông viên	0,4	0,3	0,2
11	11.1 Đối với xóm đặc biệt khó khăn			
	a Nhân viên y tế thôn, bản (thực hiện lồng ghép cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em)		0,54	
	b Cô đỡ thôn bản		0,5	
	11.2 Đối với xóm còn lại			
	a Nhân viên y tế thôn, bản (thực hiện lồng ghép cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em)		0,34	
b Cô đỡ thôn, bản		0,3		

KG